

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức

Địa chỉ :Km 9, Xa lộ Hà Nội, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý 1 năm 2018*

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		233.509.697.755	228.670.366.633
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.313.736.488	7.122.424.389
1. Tiền	111	V.01	2.313.736.488	7.122.424.389
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	15.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.423.676.520	30.685.661.171
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	65.086.409.065	27.666.699.296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.292.942.242	893.475.145
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	7.253.195.783	5.334.357.300
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.208.870.570)	(3.208.870.570)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV- Hàng tồn kho	140		160.183.003.972	175.042.201.842
1. Hàng tồn kho	141	V.07	160.420.328.667	175.279.526.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(237.324.695)	(237.324.695)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		589.280.775	820.079.231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	589.280.775	820.079.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37.069.153.763	37.491.647.446
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.900.000	24.900.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	218		24.900.000	24.900.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.207.617.119	25.559.069.356
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	14.891.128.301	15.185.969.351
- Nguyên giá	222		77.389.209.803	77.117.109.803
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.498.081.502)	(61.931.140.452)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.316.488.818	10.373.100.005
- Nguyên giá	228		11.322.237.487	11.322.237.487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.005.748.669)	(949.137.482)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		922.576.074	921.747.074
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		922.576.074	921.747.074
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.089.265.685	10.089.265.685
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	10.089.265.685	10.089.265.685
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		824.794.885	896.665.331
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	824.794.885	896.665.331
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		270.578.851.518	266.162.014.079

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		149.594.479.614	145.224.647.598
I- Nợ ngắn hạn	310		148.591.618.564	144.443.274.548
1. Phải trả người bán	311	V.16	50.891.760.623	29.400.611.227
2. Người mua trả tiền trước	312		388.953.762	2.826.516.382
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	469.091.832	934.854.630
4. Phải trả người lao động	314		1.304.059.667	1.142.091.929
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	304.676.495
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.562.923.116	1.905.699.410
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	90.583.464.764	104.499.404.369
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.375.514.571	2.392.669.877
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1.015.850.229	1.036.750.229
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		1.002.861.050	781.373.050
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		8.000.000	8.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	994.861.050	773.373.050
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		120.984.371.904	120.937.366.481
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.25	120.974.791.246	120.891.899.298
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.730.000.000	114.730.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.730.000.000	114.730.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.268.427.273	1.268.427.273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.588.689.834	2.588.689.834

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.387.674.139	2.304.782.191
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.304.782.191	1.106.537.045
- LN sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		82.891.948	1.198.245.146
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9.580.658	45.467.183
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		9.580.658	45.467.183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		270.578.851.518	266.162.014.079

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 04 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Mộng Duyên

VƯƠNG THỊ BẢO GIANG

NGUYỄN MINH QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	80.029.870.916	63.147.411.773	80.029.870.916	63.147.411.773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		80.029.870.916	63.147.411.773	80.029.870.916	63.147.411.773
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	74.160.603.113	55.225.045.233	74.160.603.113	55.225.045.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.869.267.803	7.922.366.540	5.869.267.803	7.922.366.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	205.730.368	9.010.208	205.730.368	9.010.208
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	1.738.743.970	1.776.661.549	1.738.743.970	1.776.661.549
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.738.743.970</i>	<i>1.776.661.549</i>	<i>1.738.743.970</i>	<i>1.776.661.549</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	1.023.279.805	2.103.774.686	1.023.279.805	2.103.774.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	3.202.985.165	4.232.760.829	3.202.985.165	4.232.760.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		109.989.231	(181.820.316)	109.989.231	(181.820.316)
11. Thu nhập khác	31		704	645.811.703	704	645.811.703
12. Chi phí khác	32		1.500.000	319.957.667	1.500.000	319.957.667
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.499.296)	325.854.036	(1.499.296)	325.854.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		108.489.935	144.033.720	108.489.935	144.033.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	25.597.987	68.552.612	25.597.987	68.552.612
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		82.891.948	75.481.108	82.891.948	75.481.108
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		7	7	7	7
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 04 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Mộng Duyên



Vương Thị Bảo Giang



Nguyễn Minh Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		108 489 935	144 033 720
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ v BĐSDT	02		587 665 712	940 706 482
- Các khoản dự phòng	03			(10 342 320)
- L□i, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- L□i, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1 533 013 602	1 450 474 065
- Chi phí □i vay	06		1 738 743 970	1 776 661 549
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3 967 913 219	4 301 533 496
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(19 069 607 096)	(23 355 043 388)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1 751 693 225	(10 911 117 864)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể □i vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9 624 316 850	14 639 887 125
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		335 437 471	146 231 833
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền □i vay □□ trả	14		(2 043 420 465)	(1 883 450 281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp □□ nộp	15		(410 000 000)	(26 762 500)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8 900 000)	(5 300 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5 852 566 796)	(17 094 021 579)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(261 669 500)	(78 224 795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			(6 363 636)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(261 669 500)	(84 588 431)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		40 845 564 044	62 565 453 375
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(54 540 015 649)	(71 713 774 357)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(8 325 420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13 694 451 605)	(9 156 646 402)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(19 808 687 901)	(26 335 256 412)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22 122 424 389	29 548 258 178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		2 313 736 488	3 213 001 766

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mộng Duyên

B03_DN - Lưu chuyển tiền tệ theo quyết định 15 theo phương pháp gián tiếp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VƯƠNG THỊ BẢO GIANG

Ngày in :20/04/2018

Lập ngày tháng năm

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN MINH QUANG Trang 2/2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2018

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, vốn điều lệ 114.730.000.000 đồng (11.473.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần)

Trong đó:

- Cổ đông khác : 11.473.000 cổ phần, chiếm 100%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Chế tạo, sửa chữa các loại sản phẩm thuộc ngành cơ khí điện lực

3 - Ngành nghề kinh doanh: - Chế tạo máy biến áp

- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại.

- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện.

- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị 500 KV.

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng thiết bị điện

- Sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel.

- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220 KV.

- Kinh doanh thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông, kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa.

- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại Thành phố Hồ Chí Minh)

- Xây dựng lắp đặt các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ.

- Cho thuê đất, nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh , kho bãi.

- Sản xuất các vật liệu kỹ thuật điện.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán theo TT số 200/2014/TT - BTC, Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và Công văn 3102/EVN-TCKT ngày 28/07/2010 của Tập Đoàn Điện Lực VN

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành của Bộ trưởng BTC

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng Từ Ghi Sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22.12.2014.

2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

5 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở tại thời điểm và trạng thái hiện tại.*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

7 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *TSCĐ được trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Công ty áp dụng thông tư 45/2013/TT-BTC ngày của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.*

8 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

11 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất năm tài chính hiện tại.*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : *Công ty áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải trả*

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát hàng hoá như người sở hữu hàng hoá.*

- *Có khả năng thu*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
1- Tiền						
- Tiền mặt			62.979.353			53.034.500
- Tiền gửi ngân hàng			2.250.757.135			7.069.389.889
- Tiền đang chuyển						
- Các khoản tương đương tiền						
Cộng			2.313.736.488			7.122.424.389
	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Đầu năm Giá trị	Dự phòng
2- Các khoản đầu tư tài chính						
- Chứng khoán kinh Doanh						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			-			15.000.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư cổ phiếu	1.243.710	10.089.265.685	-	1.243.710	10.089.265.685	225.230.885

+ Cty CP ĐT TM DV DL Điện Lực	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000	
+ Ngân hàng TMCP An Bình	1.213.710	9.789.265.685	1.213.710	9.789.265.685	225.230.885

3- Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	TK131	2.011.516.353	605.726.110
Công ty Điện lực Bến Tre	TK131	2.392.805.250	
Công ty Điện lực Cà Mau	TK131	2.392.805.250	
Công ty TNHH XLD Trường Tiến	TK131	1.313.260.700	1.888.716.926
Công ty Điện Lực Đồng Tháp	TK131	5.694.876.495	0
Công ty CP TBĐ Hoàng Lê Anh	TK131	439.083.700	489.083.700
Công ty lưới điện cao thế Tp. HCM	TK131	6.369.099.035	6.369.099.035
Công ty TNHH KTĐ Newtech	TK131	4.082.667.900	5.197.120.500
Công ty CP TBĐ Đông Sài Gòn	TK131	171.771.600	2.526.682.159
Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 1	TK131	1.412.018.535	1.412.018.535
Công ty Điện lực Kiên Giang	TK131	3.014.934.615	0
Công ty Điện Lực Long An	TK131	2.897.469.630	0
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	TK131	2.679.941.880	0
Công ty Điện lực Ninh Thuận	TK131	2.057.812.515	
Công ty Điện Lực Tiền Giang	TK131	2.488.517.460	
Công ty Điện lực Tây Ninh	TK131	3.631.510.300	132.970.200
Công ty Điện Lực Vĩnh Long	TK131	2.871.366.300	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	TK131	19.212.807.652	9.045.282.131
Cộng		65.134.265.170	27.666.699.296

b/ Phải thu của khách hàng dài hạn

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

Số dư cuối kỳ =0 đồng do Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đã thoái hết vốn tại Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ của công ty đại chúng số 1297/EVN-QLV ngày 19.03.2018.

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH THUẬN	TK131		27.410.445
CÔNG TY CP VTVT-XL ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG	TK131		103.353.376
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	TK131		168.411.600
ĐỘI XLD 5- CTY XÂY LẮP ĐIỆN 2	TK131		20.000.000
BQLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM	TK131		78.561.114
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THẾ TP HCM	TK131		6.369.099.035

BQL DA LƯỚI ĐIỆN HÀ NỘI- TCT ĐL HÀ NỘI	TK131		350.186.152
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 1	TK131		1.412.018.535
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA	TK131		48.035.050
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	TK131		132.970.200
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG- XN CƠ ĐIỆN	TK131		177.396.373
BAN QLDA THỦY ĐIỆN 2	TK131		72.848.688
Cộng:		0	8.960.290.568

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu người lao động	0	0
- Tạm ứng	4.058.852.653	3.459.071.750
- Ký cược, ký quỹ;	1.322.037.220	60.887.220
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.	1.872.305.910	1.814.398.330
Cộng	7.253.195.783	5.334.357.300

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a/ Tiền
- b/ Hàng tồn kho
- c/ TSCĐ
- d/ Tài sản khác

6- Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi;

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Giá gốc	Gtrị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
NM HOÀNG LÊ AN GIANG	66.550.000		66.550.000		Khó đòi
XN DÂN DỤNG & CN CT	41.379.000		41.379.000		Khó đòi
CÔNG TY XLĐ VĂN DỪNG- ĐT	161.486.400		161.486.400		Khó đòi
LÊ HÒA THÁI	6.000.000		6.000.000		Khó đòi
CÔNG TY XLĐ TM NAM PHÁT	26.998.000		26.998.000		
CÔNG TY TNHH XD MNAM VĨNH LONG	122.690.105		122.690.105		
Cộng:	425.103.505	0	425.103.505	0	Khó đòi

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế
- Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất...
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

Cộng

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Tài sản dở dang dài hạn

a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b/ Xây dựng cơ bản dở dang:

- Mua sắm;
- XD CB
- + Giấy chứng nhận MBT 400KVA
- + Bồn xử lý nước thải
- + Máy cắt tole tự động- Đội vận hành CNM
- + Máy quấn dây cao tự động- Đội vận hành CNM
- + Máy quấn dây hạ tự động- Đội vận hành CNM
- + Lò sấy MBA- Đội vận hành CNM
- + CP vận hành thử máy quấn dây
- + Nhà kho chứa máy biến thế
- + Các công trình XD CB khác
- Sửa chữa.
- + Đại tu lò sấy MBT 3 pha- PX BT1
- + Đại tu lò sấy chân không- PX BT1
- + SC xe nâng 7T- PX VT
- + SC kho A P. VT
- + SC phần điện lò ủ Amorphous số 1- PXCD
- + SC phần điện lò ủ Amorphous số 2- PXCD

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

0	0
44.361.217.214	42.984.527.448
0	0
90.258.125.385	90.487.384.439
25.777.033.068	41.783.661.650
23.953.000	23.953.000
0	0
160.420.328.667	175.279.526.537

Cuối kỳ**Đầu năm**

772.620.963	772.620.963
325.224.529	325.224.529
2.306.347	2.306.347
6.701.323	6.701.323
30.636.650	30.636.650
185.339.841	185.339.841
199.185.000	199.185.000
23.227.273	23.227.273
149.955.111	149.126.111
0	0
2.847.830	2.847.830
28.760.350	28.760.350
88.270.931	88.270.931
	29.247.000
30.076.000	
922.576.074	921.747.074

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	20.372.059.800	45.593.515.967	9.776.738.429	627.522.158	747.273.449	77.117.109.803
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	0	272.100.000	0	0	0	272.100.000
- Lũy kế mua từ đầu năm		272.100.000	0	0		272.100.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0					0
- Lũy kế tăng khác				0	0	0
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	20.372.059.800	45.865.615.967	9.776.738.429	627.522.158	747.273.449	77.389.209.803
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	12.171.183.621	39.968.957.455	8.753.608.538	627.522.158	409.868.680	61.931.140.452
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	147.659.487	357.600.635	50.765.259		10.915.669	566.941.050
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán				0		0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
- Số dư cuối kỳ	12.318.843.108	40.326.558.090	8.804.373.797	627.522.158	420.784.349	62.498.081.502
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	8.200.876.179	5.624.558.512	1.023.129.891	0	337.404.769	15.185.969.351
- Tại ngày cuối kỳ	8.053.216.692	5.539.057.877	972.364.632	0	326.489.100	14.891.128.301

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		0	0	0	0	0

Số dư đầu năm	11.322.237.487	0	0	0	0	11.322.237.487
- Lũy kế mua từ đầu năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	11.322.237.487	0	0	0	0	11.322.237.487
II. Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	949.137.482	0	0	0	0	568.772.186
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	56.611.187	0	0	0	0	56.611.187
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0	0
- Lũy kế giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	1.005.748.669	0	0	0	0	1.005.748.669
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	10.373.100.005	0	0	0	0	10.373.100.005
- Tại ngày cuối năm	10.316.488.818	0	0	0	0	10.316.488.818

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
b/ Bất động sản đầu tư chờ tăng giá				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	1.414.075.660	1.716.744.562
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	589.280.775	820.079.231
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	71.159.546	122.461.050
- Chi phí đi vay		
- Chi phí trả trước khác	518.121.229	697.618.181
b/ Dài hạn	824.794.885	896.665.331
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	96.492.615	89.382.958
- Chi phí trả trước dài hạn khác	728.302.270	807.282.373

14- Tài sản khác

a/ Ngắn hạn	5.405.789.873	3.544.858.970
- Tạm ứng	5.380.889.873	3.519.958.970
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.058.852.653	3.459.071.750
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.322.037.220	60.887.220
b/ Dài hạn	24.900.000	24.900.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	24.900.000	24.900.000

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	90.329.774.764	90.329.774.764	40.845.564.044	54.761.503.649	104.245.714.369	104.245.714.369
b/ Vay dài hạn	1.248.551.050	1.248.551.050	253.690.000	32.202.000	1.027.063.050	1.027.063.050
Cộng	91.578.325.814	91.578.325.814	41.099.254.044	54.793.705.649	105.272.777.419	105.272.777.419

c/ Các khoản nợ thuê tài chính

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16- Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Ngô Han	TK331	11.427.597.305	3.072.844.938
Công ty TNHH TM Đức Biên	TK331	0	0
Công ty TNHH JFE	TK331	0	0
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	TK331	697.908.200	7.257.513.124
Công ty TNHH XNK Interwyse	TK331	17.583.554.340	6.359.538.740
Công ty TNHH MTV Thiết bị lưới điện	TK331	3.827.237.370	3.887.242.304
Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Việt Nhật	TK331	5.272.755.400	
Các khoản phải trả khách hàng khác	TK331	12.082.708.008	8.823.472.121
Cộng		50.891.760.623	29.400.611.227

b/ Phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

Số dư cuối kỳ = 0 đồng do Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đã thoái hết vốn tại Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ của công ty đại chúng số 1297/EVN-QLV ngày 19.03.2018.

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	TK331		165.704.220
CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN MIỀN NAM	TK131		
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THỂ TP HCM	TK131		
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM TNHH	TK131		1.659.844.800
TRUNG TÂM CNTT EVN	TK331		0
Cộng:		0	1.825.549.020

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ
17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	
a/ Phải nộp						
- Thuế GTGT hàng nội địa	525.990.768	2.419.308.586	2.497.469.371	2.419.308.586	2.497.469.371	447.829.983
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0					0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0					0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0					0
- Thuế TNDN	405.463.862	25.597.987	410.000.000	25.597.987	410.000.000	21.061.849
- Thuế TNCN	0	20.388.812	20.388.812	20.388.812	20.388.812	0
- Thuế tài nguyên	0					0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0			0	0	0
- Các loại thuế khác	3.400.000	9.283.320	12.483.320	9.283.320	12.483.320	200.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0			0	0	0
Cộng	934.854.630	2.474.578.705	2.940.341.503	2.474.578.705	2.940.341.503	469.091.832

b/ Phải thu									
- Các khoản khác phải thu nhà nước	0			0				0	0
Cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0

18- Chi phí phải trả

a/ Ngắn hạn						Cuối kỳ	Đầu năm
						0	304.676.495

b/ Dài hạn

19- Phải trả khác

a/ Ngắn hạn						Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý							23.696.550
- Bảo hiểm y tế							138.252.450
- Bảo hiểm xã hội							7.883.800
- Bảo hiểm thất nghiệp							58.023.745
- Kinh phí công đoàn					65.964.800		
- Phải trả về cổ phần hóa							
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					314.725.140		314.725.140
- Doanh thu chưa thực hiện							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					1.182.233.176		1.363.117.725
Cộng					1.562.923.116		1.905.699.410

b/ Dài hạn

- Nhận Ký quỹ, Ký cược dài hạn					8.000.000		8.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
Cộng					8.000.000		8.000.000

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20- Doanh thu chưa thực hiện

21- Trái phiếu phát hành

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23- Dự phòng phải trả

a/ Ngắn hạn						Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						2.375.514.571	2.392.669.877
						2.375.514.571	2.392.669.877
						0	0
b/ Dài hạn						0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa							

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu						Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						0	0
Trong đó:						0	0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
Trong đó:	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

25- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư đầu kỳ này năm trước	114.730.000.000	1.268.427.273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	114.730.000.000	1.268.427.273	0	0	0
Số dư đầu năm nay	114.730.000.000	1.268.427.273	0	0	0
- Lũy kế tăng vốn trong năm			0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	114.730.000.000	1.268.427.273	0	0	0

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.588.689.834	0	0	1.262.537.045	0	119.849.654.152
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	0	0	0		0	0
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước	0		0	75.481.108	0	75.481.108
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước	0	0	0		0	0
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước		0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này năm trước	2.588.689.834	0	0	1.338.018.153	0	119.925.135.260
Số dư đầu năm nay	2.588.689.834	0	0	2.304.782.191	0	120.891.899.298

- Lũy kế tăng vốn trong năm		0	0	0	0	0
- Lợi nhuận tăng trong năm	0	0	0	82.891.948	0	82.891.948
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	0	0			0	0
Số dư cuối kỳ	2.588.689.834	0	0	2.387.674.139	0	120.974.791.246

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	0	45.952.220.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	114.730.000.000	68.777.780.000
Cộng	114.730.000.000	114.730.000.000
Số dư cuối kỳ vốn Nhà nước =0 đồng do Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đã thoái hết vốn tại Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ của công ty đại chúng số 1297/EVN-QLV ngày 19.03.2018.		
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	114.730.000.000	80.730.000.000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	114.730.000.000	80.730.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- d- Cổ tức:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu	0	0
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.473.000	11.473.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11.473.000	11.473.000
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

- Số liệu cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu thường	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.473.000	11.473.000
+ Cổ phiếu thường	11.473.000	11.473.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2.588.689.834	2.588.689.834
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	0	0
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	0	0

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ		
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	2.452.520.327	2.452.520.327
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Vật tư thu hồi		
6. Ngoại tệ các loại		
MAC DUC		
FRAN		
Yen		
DOLA Mỹ	6.623,03	6.631,83
Đồng Euro		
Đồng SEK Thụy Điển		

Đồng EURO

105,16

105,16

7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

8. Nguồn vốn khấu hao

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu

LK từ đầu năm đến
cuối quý này năm
nay

LK từ đầu năm đến
cuối quý này năm
trước

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu

+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Trong đó:

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

+ Tổng doanh thu được ghi nhập cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính

80.029.870.916

63.147.411.773

80.029.870.916

63.147.411.773

79.328.807.280

62.769.511.773

701.063.636

377.900.000

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan

Tên đơn vị	TK ảnh hưởng	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.18	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.17
CÔNG TY ĐIỆN LỰC DUYÊN HẢI	TK131/511		1.329.904.000
TỔNG CTY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH	TK131/511		30.404.826.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TIỀN GIANG	TK131/511		195.929.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	TK131/511		4.337.657.000
Cộng:		0	36.268.316.000

Số dư cuối kỳ doanh thu các bên liên quan = 0 đồng do Tập đoàn Điện Lực Việt Nam đã thoái hết vốn tại Công ty CP Cơ Điện Thủ Đức theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người nội bộ của công ty đại chúng số 1297/EVN-QLV ngày 19.03.2018.

c/ Doanh thu nhận trước

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.18

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.17

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt

+ Thuế xuất khẩu

-

-

-

-

-

-

3- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

73.200.044.172

960.558.941

54.387.994.684

1.580.189.345

74.160.603.113

55.968.184.029

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu HĐ tài chính khác

Cộng

205.730.368

9.010.208

0

0

0

0

0

0

0

205.730.368

9.010.208

5- Chi phí tài chính

- Chi phí lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

1.738.743.970

1.776.988.568

0

0

0

0

0

0

0

1.738.743.970

1.776.988.568

6- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác.

704

0

0

704

1.106.911.697

547.727.273

0

559.184.424

7- Chi phí khác	1.500.000	781.057.661
- GTCL TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	230.549.997
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	0	37.916.840
- Các khoản khác.	1.500.000	512.590.824
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	4.226.264.970	6.336.535.515
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.202.985.165	4.232.760.829
- Chi phí nhân viên quản lý (Lương, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN)	1.709.685.748	2.314.346.334
- Chi phí vật liệu quản lý	60.845.684	82.158.211
- Chi phí đồ dùng văn phòng	36.024.368	36.385.795
- Chi phí khấu hao TSCĐ	136.373.343	167.599.517
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.189.238	116.343.549
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.188.866.784	1.512.927.423
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.023.279.805	2.103.774.686
- Chi phí hoa hồng, môi giới bán hàng	21.833.200	605.106.730
- Chi phí hội nghị, tiếp khách	24.694.450	713.441.193
- Các khoản chi phí BH khác.	976.752.155	785.226.763
c/ Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.224.599.226	60.031.531.353
- Chi phí nhân công	5.369.745.662	5.326.803.993
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	587.665.712	940.706.482
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	400.477.475	345.375.603
- Chi phí khác bằng tiền	3.147.387.035	5.746.778.108
Cộng	63.729.875.110	72.391.195.539
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.18	Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.17
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.597.987	68.552.612
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.18

Từ ngày 01.01 đến ngày 31.03.17

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

41.099.254.044

63.463.669.708

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

41.099.254.044

63.463.669.708

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

54.793.705.649

71.713.774.357

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

54.793.705.649

71.713.774.357

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 26 và 28 Báo cáo bộ phận(2): Do Công ty sản xuất một loại sản phẩm duy nhất, quá trình sản xuất kinh doanh và hạch toán tập trung tại một nơi duy nhất nên trên thuyết minh báo cáo tài chính không trình bày thêm Báo cáo bộ phận.

4- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5- Thông tin về hoạt động liên tục:

6- Những thông tin khác. (3):

Công cụ tài chính:

+ Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị tiền vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

+ Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền	2.313.736.488	2.313.736.488
Tương đương tiền	-	-
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	72.364.504.848	69.155.634.278

+ Công nợ tài chính

	Số dư tại ngày 31.03.2018
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	91.578.325.814
Phải trả người bán	49.598.818.381
Phải trả khác	1.570.923.116

+ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính chi tiết dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2018

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả người bán	50.891.760.623	-	0
Khoản vay	90.583.464.764	994.861.050	0
Khoản nợ	-	-	0
Phải trả khác	1.562.923.116	8.000.000	0
Tổng cộng:	143.038.148.503	1.002.861.050	-

LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Mộng Duyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vương Thị Bảo Giang

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Minh Quang